

Bản án số: 38/2026/DS-ST.

Ngày: 21 – 8 – 2026.

“V/v tranh chấp thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Đức Thập và bà Nguyễn Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Huyền – Thư ký Tòa án tại điểm cầu trung tâm tại Trụ sở TAND khu vực 11 – Hải Phòng; Ông Phạm Văn H – Thư ký Tòa án tại điểm cầu thành phần tại Nhà văn hóa thôn L2, xã T, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Diễm - Kiểm sát viên tại điểm cầu trung tâm.

Ngày 21 tháng 8 năm 2026, tại điểm cầu T thuộc trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng và điểm cầu thành phần tại Nhà văn hóa thôn L2, xã T, thành phố Hải Phòng, Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm trực tuyến kết hợp trực tiếp, công khai vụ án thụ lý số 70/2026/TLST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2026 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2026/QĐST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2026, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 56/2026/TB – TA ngày 13 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh ngày 02/7/1972; Căn cước công dân số 030172018258, ngày cấp 11/8/2021. Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Tây Ninh. (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Vũ Đình H1, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng. Căn cước công dân số 030064005770, ngày cấp 17/4/2023. (Có mặt).

- Bị đơn: Cụ Phạm Thị D, sinh ngày 01/01/1944; Địa chỉ: Thôn T (nay là thôn H), xã G, thành phố Hải Phòng. Căn cước công dân số 030144001027, cấp ngày 06/7/2022. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ D: Bà Nguyễn Thị U – Trợ giúp viên pháp lý của Chi nhánh số 1 - Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố H. Địa chỉ trụ sở Chi nhánh S1: Số E phố Q, phường H, thành phố Hải Phòng. (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Nguyễn Viết N, sinh ngày 20/01/1997; Căn cước công dân 030097000734, ngày cấp 07/5/2025. Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh.

+ Anh Nguyễn Viết L, sinh ngày 22/6/2003; Căn cước công dân 030203006596, ngày cấp 08/9/2022. Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Viết N và Nguyễn Viết L: Bà Phạm Thị T, sinh ngày 02/7/1972; Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Tây Ninh. Căn cước công dân số 030172018258, ngày cấp 11/8/2021. (Có mặt).

+ Ủy ban nhân dân xã G, thành phố Hải Phòng; Địa chỉ: xã G, thành phố Hải Phòng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Chính T1, sinh năm 1976, chức vụ Chủ tịch. (Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày :

Bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Viết L1 kết hôn với nhau năm 1995, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Viết N, sinh ngày 20/01/1997 và Nguyễn Viết L, sinh ngày 22/6/2003. Ngoài ra vợ chồng không có con riêng, con nuôi. Bố mẹ ông L1 là cụ Nguyễn Viết Á (sinh năm 1945, chết ngày 18/01/2022) và cụ Phạm Thị D, sinh năm 1944.

Sau khi kết hôn, vợ chồng bà ra ở riêng trên một phần đất ruộng, trũng, đất là của Nhà nước quản lý. Vợ chồng bà đổ đất, tôn tạo nên, đóng gạch làm nhà 02 gian nhỏ để ở, nhà xây tường gạch không trát, nền đất, mái lợp ngói, làm công trình phụ, tường bao xây gạch ba banh. Ngày 20/12/2002, Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà và ông L1 phần đất diện tích 240m² (trong đó 200m² đất ở và 40m² đất trồng cây lâu năm), thửa số đất 01, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương (nay là thôn H, xã G, thành phố Hải Phòng).

Quá trình vợ chồng chung sống, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do ông L1 thường uống rượu, không tập trung làm kinh tế gia đình và hay đánh đuổi bà. Năm 2004, do khó khăn về kinh tế nên bà dẫn con trai vào Tây Ninh làm thuê, khoảng 06 tháng sau, ông L1 cùng con đi vào N, vợ chồng ở nhà của người bà con của bà để làm thuê sinh sống. Thời gian ở miền N, ông L1 thường uống rượu, đập phá đồ đạc, không chăm lo làm ăn nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Năm 2007, ông L1 về quê sinh sống. Bà ở miền N, đi làm chăm lo nuôi hai con ăn học, thi thoảng về quê thăm nhà. Vợ chồng sống ly thân.

Khoảng năm 2013 – 2014, nhà và công trình phụ vợ chồng xây dựng năm 1995 xuống cấp nên ông L1 sửa lại nhà, san lấp ao. Nguồn tiền sửa nhà là từ xã Đ, huyện G hỗ trợ do gia đình vì thời điểm gia đình thuộc hộ nghèo của xã (số tiền hỗ trợ khoảng 10.000.000 đồng).

Năm 2022, ông L1 bệnh, bà gửi chi phí, thuốc và cho hai con chung về chăm sóc ông L1. Ngày 14/12/2023, ông L1 chết, không để lại di chúc. Sau khi ông L1 chết, cụ D (mẹ của ông L1) giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà. Hiện tại nhà đất đang bỏ trống, cụ D thi thoảng xuống thấp hương cho ông L1. Bà và các con đi làm trong miền N.

Năm 2025, bà yêu cầu cụ D giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà để bà làm thủ tục sang tên cho các con nhưng cụ D không đồng ý vì cụ cho rằng vợ chồng bà ly thân, bà không chăm lo gì cho ông L1 nên bà không giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không đồng ý chia đất cho mẹ con bà được hưởng thừa kế di sản của ông L1 để lại.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết: Xác định $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng thửa đất 01, tờ bản đồ số 12, diện tích 240m² (trong đó 200m² đất ở và 40m² đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương (nay là xã G, thành phố Hải Phòng), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương cấp ngày 20/12/2002 mang tên ông Nguyễn Viết L1 và bà Phạm Thị T và chia thừa kế di sản của ông L1 là $\frac{1}{2}$ diện tích còn lại của thửa đất nêu trên cho các hàng thừa kế của ông Nguyễn Viết L1 theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, ông L1 còn có một phần đất ruộng 03 được Nhà nước chia cho hộ gia đình cụ D, diện tích khoảng hơn 600m². Năm 2025, Nhà nước thu hồi một phần đất 03 và tiền bồi thường do cụ D là người được hưởng. Bà T xác định đất 03 là tài sản riêng của ông L1, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết đất 03 và tiền đền bù đất 03 của ông L1.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn, cụ Phạm Thị D trình bày:

Ông Nguyễn Viết L1 là con trai của bà, bà Phạm Thị T là vợ ông L1. Ông L1 và bà T kết hôn năm 1995, có hai con chung là Nguyễn Viết L và Nguyễn Viết N. Ngoài ra ông L1, bà T không có con riêng, con nuôi nào khác.

Phần đất bà T đang yêu cầu Tòa án giải quyết có nguồn gốc là đất của Hợp tác xã, do Nhà nước quản lý. Năm 1995, Nhà nước giao cho vợ chồng ông L1, bà T sử dụng, cụ có đóng lệ phí để vợ chồng bà T và ông L1 được sử dụng đất nhưng cụ không yêu cầu và xác định là đất của ông L1 và bà T. Quá trình sử dụng, vợ chồng ông L1, bà T cải tạo đất, xây dựng nhà ở riêng trên đất. Sau một thời gian, bà T đưa con trai vào N làm ăn kinh tế. Ông L1 cũng đưa con trai vào N ở cùng với bà T. Khoảng năm 2007, ông L1 về quê sinh sống một mình. Khoảng năm 2013 – 2014, Nhà nước hỗ trợ xây dựng nhà tình thương trên đất cho ông L1 ở. Bà T và các con ở trong miền N. Năm 2022, ông L1 bệnh, bà T không về quê chăm sóc mà chỉ cho các con về. Ngày 14/12/2023 ông L1 chết, không để lại di chúc. Sau khi xây mộ cho ông L1, bà T mới về hỏi thăm. Từ sau khi ông L1 chết, nhà không ai ở, hiện nay nhà cửa dột nát, tường nứt đổ mái. Thi thoảng cụ sang thấp hương cho ông L1. Cụ đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L1, bà T.

Năm 2025, bà T có yêu cầu cụ giao giấy chứng nhận đất để làm thủ tục sang tên cho bà T và các con của ông L1. Cụ cũng thống nhất nhưng với điều kiện là các con ông L1 phải về quê, chứ giao đất cho bà T thì cụ không đồng ý.

Nay bà T yêu cầu chia thừa kế phần đất của vợ chồng bà T thì cụ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp cụ được hưởng thừa kế phần di sản của ông L1, cụ đề nghị được nhận bằng hiện vật, nếu không đủ điều kiện thì cụ đồng ý nhận giá trị theo quy định. Tài sản trên đất thì cụ cũng không có đóng góp, tôn tạo gì do cụ lớn tuổi, không lao động được. Cụ D thống nhất xác định đất và tài sản trên đất là của vợ chồng ông L1, bà T.

Ngoài ra ông L1 có một phần đất 03, diện tích khoảng 600m², được Nhà nước cấp chung trong hộ của cụ D. Năm 2024 - 2025, Nhà nước thu hồi đất của hộ, có đền bù tiền, phần ông L1 là 68.400.000 đồng. Số tiền này cụ đang giữ. Cụ thống nhất việc bà T không yêu cầu giải quyết đất 03 và số tiền đền bù của ông L1 được nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Viết N và anh Nguyễn Viết L cùng thống nhất có văn bản ghi ý kiến như sau: Anh N và anh L cùng thống nhất giao toàn quyền cho bà Phạm Thị T giải quyết vụ án và đồng ý tặng cho phần di sản mà anh N và anh L được hưởng cho mẹ ruột là bà Phạm Thị T được toàn quyền đăng ký, đứng tên, sử dụng và định đoạt. Anh N, anh L ủy quyền cho bà T tham gia giải quyết vụ án theo hợp đồng ủy quyền ngày 20/5/2026.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án: Tổng diện tích hiện trạng là 536,6m², tứ cận: Cạnh phía Đông Bắc giáp phần đất của ông S có chiều dài: 4,55m + 7,44m + 10,63m + 8,58m; Cạnh phía Tây Bắc giáp mương có chiều dài 19,40m; Cạnh phía Tây Nam giáp đất 03 của gia đình cụ D chiều dài 29,87m; Cạnh phía Đông Nam giáp đường có chiều dài 9,26m + 7,42m. Tài sản trên đất gồm có: 01 căn nhà mái bằng diện tích 23,3m², xây năm 2013, hiện trạng tường nứt; 01 công trình phụ phía sau nhà mái bằng diện tích 18,0m², lợp mái pro xi măng làm năm 2015; 01 mái tôn thường cạnh nhà mái bằng diện tích 15,8m² làm năm 2015; 01 sân trát bê tông trước nhà mái bằng và mái tôn diện tích 46,0m², dày 10cm làm năm 2013; 02 trụ cổng xây gạch ba banh có kích thước 0,4m x 0,4m x cao 1,8m, xây năm 2013; 02 cánh cổng sắt kích thước 1,9m x 1,6m, làm năm 2013; 01 đoạn tường xây gạch ba banh + con tiện xi măng cao 1,2m, dài 4,9m, làm năm 2013; 01 đoạn tường xây gạch ba banh + con tiện xi măng từ đường vào ngăn với công trình phụ và sân vườn cao 0,8m, dài 6,07m + 4,72m, xây năm 2013.

Kết quả định giá theo biên bản định giá thể hiện: Về đất: Thừa đất 01, tờ bản đồ số 12, đất tại thôn T (nay là thôn H), xã G, thành phố Hải Phòng được xác định thuộc vị trí 3, đất đường thôn, có giá đất ở là 1.300.000 đồng/m²; đất trồng cây lâu năm là 120.000 đồng/m². Tài sản trên đất: 01 căn nhà mái bằng có giá trị còn lại 19.451.800 đồng; 01 công trình phụ phía sau nhà mái bằng xây dựng khoảng năm 2015 (đã hết khấu hao); 01 mái tôn thường cạnh nhà mái bằng làm năm 2015; 01 sân trát bê tông trước cửa nhà mái bằng và mái tôn làm năm 2013, Giá trị còn lại là 2.623.900 đồng; 02 trụ cổng, 02 cánh cổng sắt; 02 đoạn tường

xây gạch ba banh + con tiện xi măng đã hết khấu hao; Tổng cộng giá trị tài sản trên đất là: 22.075.700 đồng.

Tại biên bản xác minh, biên bản làm việc với UBND xã G, đại diện cơ quan chuyên môn cung cấp: Theo bản đồ năm 1992, thửa đất số 01, tờ bản đồ số 12, diện tích 260m², không thể hiện tên chủ sử dụng. Theo sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002, đăng ký chủ sử dụng là ông Nguyễn Viết L1, thửa số 01, tờ bản đồ số 12, diện tích 240m² trong đó có 200m² đất ở và 40m² đất trồng cây lâu năm, đã được Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 847998, số vào sổ 932/QSDD/UBH ngày 20/12/2002 cho ông Nguyễn Viết L1, bà Phạm Thị T. Theo đo đạc bản đồ địa chính năm 2008, phần đất của ông L1 đăng ký là thửa số 38, tờ bản đồ số 27, tổng diện tích là 538m². Phần diện tích tăng là do có phần đất 03 được cấp cho hộ gia đình bà D. Kết quả lồng ghép sơ đồ hiện trạng sử dụng đất với bản đồ địa chính tại địa phương, quan điểm của địa phương thể hiện: Diện tích hiện trạng là 536,6m², so với hình thể được thể hiện theo bản đồ địa chính, thửa số 38, tờ bản đồ số 27, tổng diện tích là 538m², giảm 1,4m², là do sai số đo đạc. Theo kết quả lồng ghép hình thể giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện diện tích thực tế của phần đất được cấp là 234,6m², giảm 5,4m², lý do giảm là do sai số đo đạc. Đối với phần diện tích nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 216,8m², là đất Nông nghiệp do hộ gia đình cụ D đang sử dụng. Ngoài ra, trong tổng diện tích đo đạc, có 85,2m² (tính từ chân đê đo vào 5m) đất được xác định là đất hành lang đường do chính quyền địa phương quản lý. Do đó, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích đã lồng ghép theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm căn cứ giải quyết vụ án. Đồng thời, trên phần đất này, có một phần nhà mái bằng, một phần sân và công trình phụ do hộ ông L1 xây dựng. Quan điểm của địa phương hiện nay chưa xử lý và chưa yêu cầu đương sự tháo dỡ đối với phần công trình này. Trường hợp cần thiết trưng dụng đất hành lang thì địa phương sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến đã trình bày. Đương sự thống nhất biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, hiện trạng sử dụng đất, biên bản định giá và các tài liệu chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và việc chấp hành pháp luật của các đương sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 611, 612, 613, 623, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 35, Điều 39, 147, 157, 164, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH về án phí lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX-TAND khu vực 11: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T. Xác định thửa số đất 01, tờ bản đồ số 12, diện tích 240m² (trong đó 200m² đất ở và 40m² đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại xã G, thành phố Hải Phòng, GCNQSDD số 847998, vào sổ số 932 ngày

20/12/2002 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương cấp mang tên ông Nguyễn Viết L1 và bà Phạm Thị T: Xác định $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất là của bà Phạm Thị T; Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Viết L1 theo pháp luật. Xác định người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Nguyễn Viết L1 gồm: Cụ Phạm Thị D, bà Phạm Thị T, anh Nguyễn Viết N, anh Nguyễn Viết L. Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Viết L1 để lại gồm: 117,3m² đất (100m² đất ở và 17,3m² đất cây lâu năm) và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất. Hàng thừa kế theo pháp luật của ông L1 gồm có: Cụ D, bà T, anh N và anh L, mỗi người được hưởng một kỷ phần là phần đất diện tích 29,325m² (25m² đất ở và 4,325m² đất cây lâu năm) và $\frac{1}{4}$ giá trị tài sản trên đất. Chia di sản thừa kế bằng hiện vật là toàn bộ đất và tài sản trên đất cho bà Phạm Thị T. Buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền tương ứng với giá trị phần thừa kế cho cụ Phạm Thị D. Về án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của đương sự, các tài liệu, chứng cứ kèm theo thể hiện quan hệ tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án được xác định là “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Đối tượng tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại thôn T (nay là thôn H), xã G, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Các đương sự đều thống nhất khai người để lại di sản là ông Nguyễn Viết L1 chết ngày 14/12/2023, phù hợp với giấy chứng tử do Ủy ban nhân dân xã G cung cấp. Tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự quy định: “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế*”. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Viết L1 chết để lại là còn thời hiệu khởi kiện.

[1.3] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Ủy ban nhân dân xã G, có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đối với Ủy ban nhân dân xã G theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về nguồn gốc đất và quá trình biến động và hiện trạng sử dụng đất: Căn cứ lời trình bày của các đương sự, kết quả xác minh tại địa phương xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Nguyễn Viết L1 và bà Phạm Thị T

sử dụng từ năm 1995. Năm 2002, đăng ký chủ sử dụng là ông Nguyễn Viết L1, thửa số 01, tờ bản đồ số 12, diện tích 240m² trong đó có 200m² đất ở và 40m² đất trồng cây lâu năm, theo sổ mục kê và bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được lưu trữ tại địa phương, được Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 847998, số vào sổ 932/QSĐĐ/UBH ngày 20/12/2002 cho ông Nguyễn Viết L1, bà Phạm Thị T. Theo đo đạc bản đồ địa chính năm 2008, phần đất của ông L1 đăng ký là thửa số 38, tờ bản đồ số 27, tổng diện tích là 538m². Kết quả lồng ghép sơ đồ hiện trạng sử dụng đất với bản đồ địa chính tại địa phương thể hiện: Diện tích hiện trạng là 536,6m², so với hình thể được thể hiện theo bản đồ địa chính, thửa số 38, tờ bản đồ số 27, tổng diện tích là 538m², giảm 1,4m², là do sai số đo đạc, hiện trạng sử dụng đất với các chủ sử dụng đất liên kế không có tranh chấp. Theo kết quả lồng ghép hình thể giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện diện tích thực tế của phần đất được cấp là 234,6m², giảm 5,4m², lý do giảm là do sai số đo đạc. Đối với phần đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 216,8m², là đất Nông nghiệp do hộ gia đình cụ D sử dụng. Ngoài ra, trong tổng diện tích đo đạc, có 85,2m² (tính từ chân đê đo vào 5m) đất được xác định là đất hành lang đường do chính quyền địa phương quản lý. Do đó, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích đã lồng ghép theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm căn cứ giải quyết vụ án. Cũng theo kết quả lồng ghép cho thấy trên phần đất là hàng lang đường do địa phương quản lý, có một phần nhà mái bằng, một phần sân và công trình phụ do hộ ông L1 xây dựng. Hiện nay địa phương chưa xử lý và chưa yêu cầu đương sự tháo dỡ đối với phần công trình này. Trường hợp cần thiết trưng dụng đất hành lang đường thì địa phương sẽ xử lý theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đương sự cũng thống nhất kết quả lồng ghép hiện trạng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên nên Hội đồng xét xử xác định phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực 234,6m² (trong đó có 200m² đất ở và 34,6m² đất trồng cây lâu năm), thửa số 01, tờ bản đồ số 12, có vị trí: Một cạnh giáp đất ông S có chiều dài 6,9m + 10,63m + 6,47m; Một cạnh giáp đất ngoài giấy (đất Nông nghiệp của hộ gia đình cụ D) có chiều dài 24m; Một cạnh giáp đất hành lang đường chiều dài 10m; Một cạnh giáp đất ngoài giấy (đất Nông nghiệp của hộ gia đình cụ D) có chiều dài 10m, trong phạm vi mốc B1 – B2 – B4 – B5 – A4 – A5 – B1 theo sơ đồ đo đạc của Tòa án.

[2.2] Về xác định tài sản chung của ông Nguyễn Viết L1 và bà Phạm Thị T: Các đương sự thống nhất xác định ông Nguyễn Viết L1 và bà Phạm Thị T kết hôn năm 1995, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quyền sử dụng thửa đất nêu trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân; sau khi được giao đất, vợ chồng ông L1, bà T cùng cải tạo, xây dựng nhà ở và sử dụng đất. Năm 2002, Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả ông Nguyễn Viết L1 và bà Phạm Thị T. Bị đơn là cụ Phạm Thị D cũng thừa nhận phần đất này do Nhà nước giao cho vợ chồng ông L1, bà T sử dụng, không phải đất của cha ông để lại và xác định quyền sử dụng đất thuộc ông L1, bà T. Như vậy, có đủ căn cứ xác định quyền sử dụng phần đất có diện tích đo đạc thực 234,6m² (trong đó có 200m² đất ở và 34,6m² đất trồng cây lâu năm), thửa số 01, tờ bản đồ số 12, Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Viết L1 và bà Phạm Thị T. Đối với nhà ở và các công trình, vật kiến trúc trên đất, các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các đương sự thể hiện nhà ở ban đầu được vợ chồng ông L1, bà T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân; sau đó được sửa chữa, xây dựng lại trong quá trình sử dụng đất. Các đương sự đều xác định đây là tài sản của vợ chồng ông L1, bà T và không có tranh chấp về nguồn gốc tài sản. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định các tài sản hợp pháp gắn liền với phần đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông L1 và bà T.

[2.3] Về xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Viết L1: Ông Nguyễn Viết L1 chết ngày 14/12/2023. Do đó, khối tài sản chung của vợ chồng được xác định phần quyền của mỗi người là 1/2. Bà Phạm Thị T được sở hữu, sử dụng 1/2 khối tài sản chung; 1/2 khối tài sản chung thuộc phần quyền của ông Nguyễn Viết L1 là di sản thừa kế do ông L1 để lại. Như vậy, trên cơ sở kết quả định giá tài sản và phạm vi tài sản chung được xác định nêu trên, di sản của ông Nguyễn Viết L1 gồm 1/2 giá trị quyền sử dụng đất và 1/2 giá trị các tài sản hợp pháp gắn liền với đất thuộc khối tài sản chung của ông L1 và bà T.

[2.4] Các đương sự thống nhất ông Nguyễn Viết L1 chết không để lại di chúc và không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ tài sản do ông L1 để lại. Vì vậy, căn cứ Điều 650 Bộ luật Dân sự, di sản của ông Nguyễn Viết L1 được chia thừa kế theo pháp luật.

[2.5] Về hàng thừa kế theo pháp luật: Trên cơ sở lời khai đương sự thống nhất và kết quả xác minh tại địa phương cùng các giấy tờ có liên quan là giấy khai sinh do các đương sự cung cấp thể hiện: ông Nguyễn Viết L1 có vợ là bà Phạm Thị T, có hai người con trai là anh Nguyễn Viết N và anh Nguyễn Viết L, đều đã trưởng thành. Bố, mẹ của ông L1 cụ Nguyễn Viết Á (chết năm 2022) và cụ Phạm Thị D. Ông L1 chết ngày 14/12/2023, căn cứ Điều 611, Điều 613, Điều 614, khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự, người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm của ông L1 bao gồm: cụ Phạm Thị D, bà Phạm Thị T, anh Nguyễn Viết L và anh Nguyễn Viết N.

[2.6] Về kỹ phần thừa kế: Di sản thừa kế của ông Nguyễn Viết L1 là phần đất diện tích 117,3m² (trong đó có 100m² đất ở, 17,3m² đất vườn) và 1/2 tài sản là căn nhà và công trình phụ trên đất, tương đương với giá trị 143.113.850 đồng. Như vậy, hàng thừa kế của ông L1 gồm có cụ D, bà T, anh N và anh L, mỗi người được hưởng một kỹ phần thừa kế tương đương với diện tích 29,325m² (trong đó có 25m² đất ở, 4,325m² đất trồng cây lâu năm) và 1/4 giá trị tài sản trên đất, tương đương với số tiền là 35.778.400 đồng (làm tròn).

[2.7] Đối với phần di sản mà anh Nguyễn Viết N và anh Nguyễn Viết L được hưởng của ông Nguyễn Viết L1: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh N và anh L đều có văn bản thể hiện ý chí tự nguyện tặng cho bà Phạm Thị T toàn bộ phần di sản thừa kế mà mỗi người được hưởng từ ông Nguyễn Viết L1; đồng thời ủy quyền cho bà T tham gia giải quyết vụ án. Xét sự tự nguyện của anh N và anh L không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội và không ảnh hưởng đến quyền,

lợi ích hợp pháp của người khác nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Theo đó, bà Phạm Thị T được nhận phần di sản mà anh N và anh L được hưởng.

[2.8] Về phương thức chia di sản thừa kế: Xét yêu cầu chia di sản bằng hiện vật của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng nếu chia riêng phần quyền sử dụng đất tương ứng với một kỷ phần thừa kế cho từng người được hưởng thì diện tích của mỗi kỷ phần không bảo đảm điều kiện tách thửa theo quy định của pháp luật về Đất đai và quy định của Ủy ban nhân dân thành phố H về điều kiện tách thửa. Mặt khác, ngoài $\frac{1}{2}$ quyền đối với khối tài sản chung vốn thuộc sở hữu, sử dụng của bà T, bà T còn được hưởng một kỷ phần thừa kế đối với di sản của ông L1 và được anh N, anh L tự nguyện tặng cho toàn bộ phần di sản mà anh N và anh L được hưởng. Như vậy, bà T là người có phần quyền chiếm tỷ lệ chủ yếu trong toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bà và ông L1. Đối với cụ Phạm Thị D, quyền sử dụng đất tương ứng với một kỷ phần thừa kế mà cụ được hưởng không đủ điều kiện để tách thành một thửa đất riêng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, cụ D cũng xác định trường hợp không đủ điều kiện nhận di sản bằng hiện vật thì cụ đồng ý nhận giá trị tương ứng với phần di sản mình được hưởng. Vì vậy, để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế, đồng thời bảo đảm giá trị và hiệu quả sử dụng của bất động sản, tránh việc phân chia làm mất hoặc giảm đáng kể giá trị sử dụng của tài sản, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ giao toàn bộ quyền sử dụng phần đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng tài sản hợp pháp gắn liền với đất cho bà Phạm Thị T quản lý, sử dụng và sở hữu; bà T có nghĩa vụ thanh toán cho cụ Phạm Thị D giá trị 01 kỷ phần thừa kế mà cụ D được hưởng số tiền là 35.778.400 đồng (Ba mươi lăm triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm đồng).

[2.9] Về công sức quản lý, bảo quản di sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết công sức quản lý, bảo quản, duy trì di sản nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Đối với phần diện tích đất và tài sản nằm ngoài phạm vi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và xác minh tại địa phương, ngoài phần đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Viết L1 và bà Phạm Thị T còn có phần diện tích đất nông nghiệp do hộ gia đình cụ Phạm Thị D sử dụng và 85,2m² đất thuộc hành lang do chính quyền địa phương quản lý. Một phần nhà mái bằng, sân và công trình phụ hiện nằm trên phần đất hành lang. Ủy ban nhân dân xã G xác định hiện tại địa phương chưa yêu cầu tháo dỡ các công trình này; khi Nhà nước có nhu cầu quản lý, sử dụng đất hành lang thì sẽ xử lý theo quy định của pháp luật. Các đương sự thống nhất khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu thì người sử dụng tài sản sẽ chấp hành việc tháo dỡ, di dời và không yêu cầu bồi thường, hỗ trợ. Do phần diện tích đất hành lang thuộc phạm vi quản lý của Nhà nước, không thuộc quyền sử dụng đất đã được cấp cho ông Nguyễn Viết L1 và bà Phạm Thị T, nên Hội đồng xét xử không xác định phần đất này là tài sản chung của ông L1, bà T và không xác định là di sản thừa kế của ông L1. Việc giao tài sản cho bà T trong vụ án này không làm phát sinh quyền sử dụng đất của bà T đối với phần đất hành lang và không

ảnh hưởng đến quyền quản lý, xử lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T đã nộp tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản. Bà T tự nguyện chịu cả số tiền này, không đề nghị bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải thanh toán nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự được hưởng di sản thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà mình được hưởng theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án. Anh Nguyễn Viết N và anh Nguyễn Viết L tự nguyện tặng cho bà Phạm Thị T phần di sản được hưởng; bà T tự nguyện chịu khoản án phí dân sự sơ thẩm liên quan đến phần quyền lợi của anh N và anh L nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Cụ Phạm Thị D thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí. Vì vậy, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Phạm Thị D.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 37, Điều 39, Điều 147; Điều 157; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 33, 38 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 11, điều kiện tách thửa đất hợp thửa đất tại Hải Phòng đối với đất ở; Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Viết L1.

2. Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Viết L1 và bà Phạm Thị T gồm: Phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 234,6m² (trong đó có 200m² đất ở và 34,6m² đất trồng cây lâu năm), thửa đất số 01, tờ bản đồ số 12, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương cấp ngày 20/12/2002 cho ông Nguyễn Viết L1 và bà Phạm Thị T trong phạm vi các mốc B1 – B2 – B4 – B5 – A4 – A5 – B1 và toàn bộ tài sản gồm nhà ở và các công trình, vật kiến trúc gắn liền với đất, tương đương với giá trị là 286.227.700 đồng (Hai trăm tám mươi sáu triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn bảy trăm đồng).

Xác định bà Phạm Thị T có quyền sở hữu, sử dụng ½ khối tài sản chung là phần đất có diện tích 117,3m² (trong đó có 100m² đất ở, 17,3m² đất trồng cây lâu năm) và ½ tài sản là căn nhà và công trình phụ trên đất, tương đương với giá trị 143.113.850 đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu một trăm mười ba nghìn tám trăm năm mươi đồng).

3. Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Viết L1 là phần đất có diện tích 117,3m² (trong đó có 100m² đất ở, 17,3m² đất trồng cây lâu năm) và ½ tài sản là căn nhà và công trình phụ trên đất, tương đương với giá trị 143.113.850 đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu một trăm mười ba nghìn tám trăm năm mươi đồng).

4. Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Viết L1 gồm: Cụ Phạm Thị D; bà Phạm Thị T; anh Nguyễn Viết N; anh Nguyễn Viết L. Mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần thừa kế gồm có phần đất diện tích 29,325m² (trong đó có 25m² đất ở, 4,325m² đất trồng cây lâu năm) và ¼ giá trị tài sản trên đất; tương đương với số tiền là 35.778.400 đồng (làm tròn).

5. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Viết N và anh Nguyễn Viết L về việc tặng cho bà Phạm Thị T toàn bộ phần di sản thừa kế mà mỗi người được hưởng từ ông Nguyễn Viết L1.

6. Về phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật: Giao cho bà Phạm Thị T được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần quyền sử dụng đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 847998, số vào sổ 932/QSDĐ/UBH ngày 20/12/2002, diện tích đo đạc thực tế là 234,6m² (gồm 200m² đất ở và 34,6m² đất trồng cây lâu năm) thửa số 01, tờ bản đồ số 12, tại thôn T (nay là thôn H), xã G, thành phố Hải Phòng, có tứ cận: Một cạnh giáp đất ông S, có chiều dài 6,90m + 10,63m + 6,47m; Một cạnh giáp phần đất nông nghiệp của hộ gia đình cụ Phạm Thị D, có chiều dài 24,00m; Một cạnh giáp đất hành lang đường, có chiều dài 10,00m; Một cạnh giáp phần đất nông nghiệp của hộ gia đình cụ Phạm Thị D, có chiều dài 10,00m; nằm trong phạm vi các mốc B1 – B2 – B4 – B5 – A4 – A5 – B1 và tài sản là nhà ở và các công trình, vật kiến trúc hợp pháp gắn liền với phần quyền sử dụng đất được giao nêu trên. (Có Sơ đồ đo đạc hiện trạng quyền sử dụng đất của Tòa án kèm theo).

Bà Phạm Thị T có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký biến động, kê khai, chỉnh lý hoặc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo bản án và theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Bà Phạm Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho cụ Phạm Thị D giá trị 01 kỷ phần thừa kế mà cụ Phạm Thị D được hưởng trong phần di sản của ông Nguyễn Viết L1 số tiền là 35.778.400 đồng (làm tròn).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc chấp hành yêu cầu tháo dỡ, di dời công trình khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu và không yêu cầu giải quyết việc bồi thường, hỗ trợ đối với phần này trong vụ án.

9. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị T chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án số tiền là 7.800.000 đồng (Bảy triệu tám trăm nghìn đồng). Bà Phạm Thị T đã thực hiện xong nghĩa vụ đối với các khoản chi phí tố tụng này.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị T phải chịu 5.366.770 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005232 ngày 05/5/2026 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Bà Phạm Thị T còn phải nộp 5.066.770 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Phạm Thị D.

11. Về quyền kháng cáo của đương sự: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 4, 6 và 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 11 – Hải Phòng;
- Phòng THA DS khu vực 11 – Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Mỹ Như